

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 04 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2.340.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
I	Ban giám hiệu	11,97	28.009.800	2.941.029	25.068.771	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	0,43	1,97	4.618.926	484.988	4.133.938	3,21	7.502.040	0,00	-	3.720.857	39.217.909	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257	0,50	1.170.000	122.850	1.047.150	19%	0,8531	1.996.254	209.607	1.786.647	1,572	3.677.310	0	0	1.312.800	14.867.364	
2	Chu Thị Bích Ngọc	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005										985.257	8.398.143	
3	Nguyễn Thị Vinh	4,32	10.108.800	1.061.424	9.047.376	0,35	819.000	85.995	733.005	24%	1,1208	2.622.672	275.381	2.347.291	1,635	3.824.730	0	0	1.422.800	15.952.402	<i>Sylent</i>
II	Giáo viên	93,13	212.998.500	22.364.843	190.633.657	0	0	0	0	2,990	9,6936	22.683.024	2.381.717	20.301.307	32,59	76.269.375	0,80	1.872.000	24.746.560	289.076.339	0
1	Hồ Thị Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	14%	0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540	0	0	1.025.159	11.735.797	<i>HP</i>
2	Nguyễn Hải Yến	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,281	2.997.540	0,20	468.000	1.043.144	12.357.100	<i>Yr</i>
3	Phạm Thị Hồng	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257		0		0	19%	0,7581	1.773.954	186.265	1.587.689	1,397	3.267.810	0,20	468.000	1.166.608	13.679.756	<i>HP</i>
4	Nguyễn Hương Diệu	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962		0		0	13%	0,4342	1.016.028	106.683	909.345	1,169	2.735.460		0	927.321	10.639.767	
5	Đinh Thủy Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	13%	0,4329	1.012.986	106.364	906.622	1,166	2.727.270	0,20	468.000	924.545	11.075.911	<i>HP</i>
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	13%	0,4758	1.113.372	116.904	996.468	1,281	2.997.540		0	1.016.166	11.659.146	<i>HP</i>
7	Nguyễn Thị Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	15%	0,4545	1.063.530	111.671	951.859	1,061	2.481.570	0	0	856.142	9.779.158	<i>Thủy</i>
8	Lương Thu Hà	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0	0	899.999	10.398.691	<i>HP</i>
9	Bùi Thị Hoài Phương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872	<i>HP</i>
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0,20	468.000	899.999	10.866.691	<i>gđ</i>
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872	<i>Hạnh</i>
12	Trương Thủy Dung	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532	<i>Dung</i>
13	Lương Thị Thanh Minh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532	<i>Minh</i>
14	Lê Thị Thanh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532	<i>Thanh</i>
15	Vũ Thị Thiên Trang	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896	<i>Trang</i>
16	Nguyễn Hồng Diệp	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896	<i>Diệp</i>

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN				Thực lĩnh
17	Trương Thị Huế	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532	Huế
18	Nguyễn Thị Thắm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896	Thắm
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896	Huyền
20	Phạm Thị Mai Trang	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532	Trang
21	Phạm Thu Hằng	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896	Hằng
22	Nguyễn Thị Thủy	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		0		0	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	0,935	2.186.730	0	0	701.940	8.169.936	Thủy
23	Trương Thị Thanh Thủy	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		0		0	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	0,935	2.186.730	0	0	701.940	8.169.936	Thủy
24	Phạm Thị Tuyết	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,281	2.997.540	0	0	1.043.144	11.889.100	Tuyết
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	7%	0,1904	445.536	46.781	398.755	0,952	2.227.680	0	0	715.085	8.322.931	Hồng
26	Lê Thu Trang	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263		0		0	7%	0,1687	394.758	41.450	353.308	0,844	1.973.790	0	0	633.587	7.374.361	Trang
27	Đỗ Thu Hằng	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257		0		0	20%	0,7980	1.867.320	196.069	1.671.251	1,397	3.267.810	0	0	1.176.412	13.295.318	Hằng
28	Tạ Khánh Linh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	12%	0,3636	850.824	89.337	761.487	1,061	2.481.570	0	0	833.808	9.588.786	Linh
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2,1					0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735	1.719.900	0	0	0	1.719.900	Nguyệt
30	Phạm Minh Phương	2,1	4.914.000	515.970	4.398.030		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735	1.719.900	0	0	515.970	6.117.930	Phương
31	Bùi Thị Thủy	1,785	4.176.900	438.575	3.738.325		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,625	1.461.915	0	0	438.575	5.200.240	Thủy
III	Nhân viên	1,989	4.654.260	488.697	4.165.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.697	4.165.563	
I	Cao Ngọc Yến Hoa	1,989	4.654.260	488.697	4.165.563		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,000	0	0	0	488.697	4.165.563	
	Tổng cộng	107,084	245.662.560	25.794.569	219.867.991	1	2.808.000	294.840	2.513.160	3	12	27.301.950	2.866.705	24.435.245	36	83.771.415	1	1.872.000	28.956.114	332.459.811	0

Tổng cộng Lương

219.867.991

Tổng cộng PC, ưu đãi nghỉ

81.771.415

Tổng cộng PC trách nhiệm

1.872.000

Tổng cộng PC tham mưu nghỉ

24.435.245

Tổng chi lương

329.946.651

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN HOA THỦY TIỀN

BẢNG LƯƠNG THÁNG 04 - NĂM 2025 LĐTĐ THEO HỢP ĐỒNG

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		9.920.000	0	351.000	-	1.041.600	9.229.400	
1	Đào Hữu Sơn		4.960.000	0,15	351.000		520.800	4.790.200	Sơn
2	Trần Đình Tùng		4.960.000				520.800	4.439.200	
II	Nhân viên nuôi dưỡng		39.680.000	0,20	468.000	-	4.166.400	35.981.600	
1	Hoàng Thanh Hào		4.960.000				520.800	4.439.200	Hào
2	Phạm Thị Thương		4.960.000				520.800	4.439.200	Thương
3	Đỗ Thị Giang		4.960.000				520.800	4.439.200	Giang
4	Trần Thị Hằng		4.960.000	0,20	468.000		520.800	4.907.200	Hằng
5	Nguyễn Thị Thêm		4.960.000				520.800	4.439.200	Thêm
6	Nguyễn Thị Linh		4.960.000				520.800	4.439.200	Linh
7	Nguyễn Phương Linh		4.960.000				520.800	4.439.200	
8	Trần Thị Hằng B		4.960.000				520.800	4.439.200	Hằng
III	NV Kế toán, Văn thư		4.960.000	0	468.000	600.000	520.800	5.507.200	-
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300.000	-	300.000	
2	Trương Thị Thu Loan		4.960.000	0,20	468.000	300.000	520.800	5.207.200	
	Tổng cộng		54.560.000	0,55	1.287.000	600.000	5.728.800	50.718.200	-
V	Lao động thuê ngoài		9.920.000	-	-	-	1.041.600	8.878.400	
1	Nguyễn Văn Thanh		4.960.000				520.800	4.439.200	
2	Đào Thu Hương		4.960.000				520.800	4.439.200	
	Tổng cộng		64.480.000	0,55	1.287.000	600.000	6.770.400	59.596.600	-

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



tháng năm 2025
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

DANH SÁCH CHI CHO CBGV, NV LÀM BÁN TRÚ + THỨ 7 THÁNG 3/2025

TIỀN BÁN TRÚ:

Tổng thu: T3/2025 = 113.036.000 x 98% = 110.775.200đ/902,5 công = 122.742đ/công

TIỀN THỨ 7:

Tổng thu: T3/2025 = 439 x 96.000đ = 42.144.000đ x 80% = 33.715.200/75 công = 449.536đ/công

ĐVT: đồng

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
I	Đối với công chức, viên chức		653,5	80.212.500	54	24.275.700	104.488.200	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	Hiệu trưởng	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	
2	Nguyễn Thị Vinh	Phó HT	20	2.454.900	2	899.100	3.354.000	Sylent
3	Hồ Thị Hương	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
4	Nguyễn Hải Yến	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
5	Phạm Thị Hồng	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
6	Nguyễn Hương Diệu	Giáo viên	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	
7	Đinh Thủy Hoa	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Hoa
8	Nguyễn Thị Thủy Hằng	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
9	Nguyễn Thị Thủy	Giáo viên	20	2.454.900	2	899.100	3.354.000	Thủy
10	Lương Thu Hà	Giáo viên	17	2.086.600	2	899.100	2.985.700	Ch
11	Bùi Thị Hoài Phương	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
12	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
13	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	19	2.332.100	2	899.100	3.231.200	Hạnh
14	Trương Thủy Dung	Giáo viên	19,5	2.393.500	2	899.100	3.292.600	Dung
15	Lương Thị Thanh Minh	Giáo viên	21	2.577.600	0	-	2.577.600	Minh
16	Lê Thị Thanh	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Thị Thanh
17	Vũ Thị Thiên Trang	Giáo viên	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	Ch
18	Nguyễn Hồng Diệp	Giáo viên	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	Diệp
19	Trương Thị Huệ	Giáo viên	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	Huệ
20	Nguyễn Thị Thắm	Giáo viên	20	2.454.900	2	899.100	3.354.000	Thắm
21	Nguyễn Thị Minh Huyền	Giáo viên	20	2.454.900	2	899.100	3.354.000	Minh
22	Phạm Thị Mai Trang	Giáo viên	21	2.577.600	0	-	2.577.600	Ch
23	Phạm Thu Hằng	Giáo viên	19,5	2.393.500	0	-	2.393.500	Ch
24	Nguyễn Thị Thủy	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Thủy
25	Trương Thị Thanh Thủy	Giáo viên	21	2.577.600	0	-	2.577.600	Ch
26	Phạm Thị Tuyết	Giáo viên	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	Ch
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	Giáo viên	20	2.454.900	2	899.100	3.354.000	Ch
28	Lê Thu Trang	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
29	Tạ Khánh Linh	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch
30	Bùi Thị Thủy	Giáo viên	19	2.332.100	2	899.100	3.231.200	Thủy
31	Đỗ Thu Hằng	Giáo viên	21	2.577.600	0	-	2.577.600	Ch
32	Phạm Minh Phương	Giáo viên	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Ch

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo nghị định số 111/2022/ND-CP)		188	23.075.400	15	6.742.200	29.817.600	
33	Đào Hữu Sơn	Bảo vệ	8	981.900	2	899.100	1.881.000	Sơn
34	Trần Đình Tùng	Bảo vệ	7	859.200	1	449.400	1.308.600	
35	Nguyễn Văn Thanh	Bảo vệ	6	736.500	2	899.100	1.635.600	
36	Hoàng Thanh Hào	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	1	449.400	3.027.000	Hào
37	Phạm Thị Thương	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	1	449.400	3.027.000	Thương
38	Đỗ Thị Giang	NV nuôi dưỡng	20,5	2.516.200	1	449.400	2.965.600	giấy
39	Trần Thị Hằng A	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	2	899.000	3.476.600	Hằng
40	Nguyễn Thị Thềm	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	Thềm
41	Nguyễn Thị Linh	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	1	449.400	3.027.000	Linh
42	Trần Thị Hằng B	NV nuôi dưỡng	21	2.577.600	1	449.400	3.027.000	Hằng
43	Nguyễn Phương Linh	NV nuôi dưỡng	20,5	2.516.000	1	449.500	2.965.500	
III	Đối với hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 111/2022/ND-CP		41,5	5.093.800	4	1.798.200	6.892.000	
44	Cao Ngọc Yến Hoa	Kế Toán	20,5	2.516.200	2	899.100	3.415.300	
45	Trương Thị Thu Loan	Văn Thư	21	2.577.600	2	899.100	3.476.700	
IV	Đối với lao động hợp đồng khác		19,5	2.393.500	2	899.100	3.292.600	
46	Đào Thu Hương	Y tế	19,5	2.393.500	2	899.100	3.292.600	
	Tổng cộng		902,5	110.775.200	75	33.715.200	144.490.400	

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



Ngày tháng năm 2025
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA THỦY TIÊN

BẢNG TIỀN THUÊ LAO CÔNG THÁNG 04/2025

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ TÀI KHOẢN	Số Tiền	GHI CHÚ
1	Đào Thị Trinh	Lao công	1024804105	5.000.000	
	Tổng cộng			5.000.000	

Số tiền bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn./.

Kế toán



Cao Ngọc Yên Hoa

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang